

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 09 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 35 |

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Nguyễn Minh Huy | Chủ tịch | |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thanh Tông | Thành viên | |
| Ông Phạm Thành Đô | Thành viên | |
| Ông Hà Minh Huấn | Thành viên | (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024) |
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Thành viên | (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Hà Minh Huấn | Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024) |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên | Tổng Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Thanh Tông | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Bảo Trọng | Phó Tổng Giám đốc | |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

| | | |
|------------------|---------------|--------------------------------------|
| Ông Hà Minh Huấn | Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024) |
|------------------|---------------|--------------------------------------|

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|--|
| Ông Triệu Anh Vũ | Trưởng ban | (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024) |
| Bà Phạm Thị Thanh Bình | Trưởng ban | (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024) |
| Bà Phạm Thị Hà Phương | Thành viên | |
| Bà Vũ Văn Huyền | Thành viên | (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024) |
| Bà Vũ Thị Bình Nguyễn | Thành viên | (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

11
C
H
IG
A
N
64
NG
PI
AN
AIT
ET
LP

Số: 220824.005/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết gồm: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét. Tổng giá trị các khoản đầu tư này đã được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024 của Công ty là 305.498.898.119 VND. Lãi phát sinh từ các khoản đầu tư này đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ là 1.687.711.237 VND. Chúng tôi không thể đánh giá được mức độ thích hợp và đầy đủ của các thông tin trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này nên không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo hay không.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 32, phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh lại số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước để so sánh với số liệu kỳ này do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 189.351.375.611 | 215.916.432.109 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 7.713.846.436 | 40.201.294.617 |
| 111 | 1. Tiền | | 7.713.846.436 | 19.201.294.617 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 21.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 123.000.000.000 | 132.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 123.000.000.000 | 132.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 55.452.068.870 | 40.225.124.537 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 24.982.523.897 | 27.017.792.560 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 535.175.160 | 814.628.564 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 31.576.491.618 | 13.808.785.340 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.642.121.805) | (1.416.081.927) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 1.304.616.831 | 2.556.376.289 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.304.616.831 | 2.556.376.289 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.880.843.474 | 933.636.666 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 1.047.023.318 | 357.927.906 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 664.954.021 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 168.866.135 | 575.708.760 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 391.732.543.376 | 378.203.013.602 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 720.000.000 | 675.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 720.000.000 | 675.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 25.235.840.488 | 16.337.932.834 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 15.545.206.494 | 6.633.923.838 |
| 222 | - Nguyên giá | | 44.958.923.228 | 35.685.510.532 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (29.413.716.734) | (29.051.586.694) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 9.690.633.994 | 9.704.008.996 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.018.978.000 | 10.018.978.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (328.344.006) | (314.969.004) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 13 | 938.900.000 | 714.900.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 938.900.000 | 714.900.000 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 363.998.318.277 | 360.055.226.221 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 305.498.898.119 | 303.811.186.882 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 58.499.420.158 | 58.499.420.158 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | (2.255.380.819) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 839.484.611 | 419.954.547 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 839.484.611 | 419.954.547 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 581.083.918.987 | 594.119.445.711 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 22.865.571.895 | 32.876.655.637 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 21.410.826.895 | 31.701.910.637 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 9.246.330.733 | 12.602.202.504 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 10.306.739 | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 304.830.923 | 2.808.456.923 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.514.878.162 | 9.957.840.405 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 3.307.288.961 | 1.293.092.600 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 1.740.892.532 | 1.761.303.900 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.286.298.845 | 3.279.014.305 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.454.745.000 | 1.174.745.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 1.454.745.000 | 1.174.745.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 558.218.347.092 | 561.242.790.074 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 558.218.347.092 | 561.242.790.074 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 136.193.960 | 136.193.960 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 300.887.766.246 | 303.913.318.378 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 285.255.271.726 | 259.497.879.058 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 15.632.494.520 | 44.415.439.320 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 2.194.386.886 | 2.193.277.736 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 581.083.918.987 | 594.119.445.711 |



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | năm 2024 | năm 2023 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 60.083.808.129 | 69.816.758.826 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 60.083.808.129 | 69.816.758.826 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 21 | 49.583.416.513 | 58.721.182.082 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.500.391.616 | 11.095.576.744 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 16.775.532.640 | 23.935.937.490 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 23 | (2.244.008.238) | 16.246.859 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 24 | 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 1.687.711.237 | 16.955.085.356 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 3.380.273.800 | 5.819.571.037 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 11.610.040.152 | 12.186.722.096 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.217.329.779 | 33.964.059.598 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 112.651.327 | 44.274.627 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 43.259.930 | 298.130.321 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 69.391.397 | (253.855.694) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 16.286.721.176 | 33.710.203.904 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | 653.117.506 | 584.525.497 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>15.633.603.670</u> | <u>33.125.678.407</u> |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 15.632.494.520 | 33.106.750.292 |
| 62 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 1.109.150 | 18.928.115 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 613 | 1.298 |


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



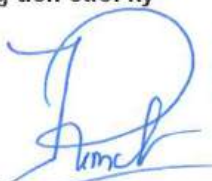
Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 16.286.721.176 | 33.710.203.904 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 685.425.678 | 469.659.494 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (2.029.340.941) | 103.044.958 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 3.016.657 | (6.341.458) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (18.541.560.845) | (40.880.857.230) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (3.595.738.275) | (6.604.290.332) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (501.801.256) | 10.686.249.966 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1.251.759.458 | (1.272.359.940) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (7.960.933.284) | (8.582.991.310) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.108.625.476) | (86.208.351) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (144.983.744) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.800.762.112) | (3.599.876.670) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (14.861.084.689) | (9.459.476.637) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (9.807.333.332) | (673.766.727) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 87.455.014 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (18.000.000.000) | (48.500.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 27.000.000.000 | 94.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 939.391.483 | 7.914.359.026 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 219.513.165 | 52.740.592.299 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (17.842.860.000) | (47.633.130.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (17.842.860.000) | (47.633.130.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (32.484.431.524) | (4.352.014.338) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 40.201.294.617 | 27.797.619.714 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (3.016.657) | 6.341.458 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 7.713.846.436 | 23.451.946.834 |



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 145 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong tháng 6 đầu năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại tác động tích cực cho toàn ngành logistics. Tuy nhiên, giá chi phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, Công ty chịu sự sụt giảm doanh thu chủ yếu do một số khách hàng lớn không trúng thầu cung cấp dịch vụ trong năm nay. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh của Công ty kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

11
NG
HỆ
KI
A
11
064
ÔNG
PH
HÀNH
VITH
ET N
LPH

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans | Thành phố Hồ Chí Minh | 92,51% | 92,51% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Thành phố Hồ Chí Minh | 21,70% | 21,70% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | Thành phố Hà Nội | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Agility | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | Thành phố Hồ Chí Minh | 49,00% | 49,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm kế toán | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn | Không trích khấu hao |

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần

trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quý Khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 244.092.126 | 638.141.124 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.469.754.310 | 18.563.153.493 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 21.000.000.000 |
| | 7.713.846.436 | 40.201.294.617 |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 123.000.000.000 | - | 132.000.000.000 | - |
| | 123.000.000.000 | - | 132.000.000.000 | - |

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 123.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,0%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30/06/2024 | | | 01/01/2024 (đã điều chỉnh) | | |
|--|------------------|---------------------------------|--|----------------------------|---------------------------------|--|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | VND | | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | 305.498.898.119 | | | 303.811.186.882 |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 21,70% | 21,70% | 38.193.917.168 | 21,70% | 21,70% | 37.591.908.105 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | 29,00% | 29,00% | 137.019.786.364 | 29,00% | 29,00% | 139.625.747.772 |
| - Công ty TNHH Agility | 29,00% | 29,00% | 86.662.848.914 | 29,00% | 29,00% | 86.884.497.359 |
| - Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | 49,00% | 49,00% | 43.622.345.673 | 49,00% | 49,00% | 39.709.033.646 |
| | | | 305.498.898.119 | | | 303.811.186.882 |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã CK | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| | Dư phòng VND | | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty CP Vinafreight (iii) | 31.213.204.819 | 41.023.584.000 | - | 31.213.204.819 |
| - Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iii) | 18.559.200.000 | 56.172.795.000 | - | 18.559.200.000 |
| - Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii) | 3.566.383.568 | 6.979.920.000 | - | 3.566.383.568 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii) | 5.058.631.771 | - | - | 5.058.631.771 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii) | 102.000.000 | - | - | 102.000.000 |
| | 58.499.420.158 | 104.176.299.000 | - | 58.499.420.158 |
| | | | | 79.265.760.000 |
| | | | | (2.255.380.819) |

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty CP Vinafreight | Thành phố Hồ Chí Minh | 10,87% | 10,87% | Giao nhận vận tải quốc tế |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương | Thành phố Hà Nội | 7,56% | 7,56% | Giao nhận vận tải ngoại thương |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | Thành phố Đà Nẵng | 9,68% | 9,68% | Giao nhận vận tải ngoại thương |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế | Thành phố Hồ Chí Minh | 10,00% | 10,00% | Vận tải hàng không |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt | Thành phố Hồ Chí Minh | 5,10% | 5,10% | Dịch vụ vận tải đường bộ |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 8.040.937.992 | - | 8.777.621.789 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 5.363.970.853 | - | 6.387.021.614 | - |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | - | - | 3.046.400 | - |
| Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng | 1.132.443.180 | - | 1.132.443.180 | - |
| Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel | 360.036.776 | - | 97.732.947 | - |
| Công ty Tôn Phương Nam | 809.144.327 | - | 656.936.602 | - |
| Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel | 319.824.256 | - | 402.248.808 | - |
| Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSteel | 38.902.800 | - | - | - |
| Công ty TNHH Nippovina | 16.129.800 | - | - | - |
| Công ty CP Thép Đà Nẵng | 486.000 | - | - | - |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | - | - | 981.800 | - |
| Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel | - | - | 76.210.438 | - |
| Công ty CP Lưới Thép Bình Tây | - | - | 21.000.000 | - |
| Bên khác | 16.941.585.905 | (1.187.603.093) | 18.240.170.771 | (1.062.352.184) |
| Công ty TNHH Bia Anheuser - Busch Inbev Việt Nam | 2.462.700 | (738.810) | 1.488.794.403 | - |
| Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam | 937.959.839 | (3.850.092) | 698.405.760 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Anheuser - Busch Inbev Việt Nam | 146.560.092 | (9.538.103) | 1.803.541.874 | (131.332.014) |
| Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên | 2.635.447.356 | (3.764.052) | 2.022.348.863 | - |
| Các khách hàng khác | 13.219.155.918 | (1.169.712.036) | 12.227.079.871 | (931.020.170) |
| | 24.982.523.897 | (1.187.603.093) | 27.017.792.560 | (1.062.352.184) |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) | 244.900.000 | - | 15.734.936 | - |
| Công ty TNHH Vạn Hai Việt Nam | 34.194.839 | - | 620.368.000 | - |
| Các khách hàng khác | 256.080.321 | - | 178.525.628 | - |
| | 535.175.160 | - | 814.628.564 | - |

7 PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 3.551.605.480 | - | 1.218.584.303 | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 13.493.981.934 | - | - | - |
| Phải thu về tạm ứng | 149.998.050 | - | 102.183.707 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 430.200.000 | - | 446.200.000 | - |
| Phải thu các khoản trả hộ khách hàng | 13.672.699.729 | (454.518.712) | 11.789.150.815 | (353.729.743) |
| - RCL Feeder Pte Ltd | 4.003.948.770 | - | 2.568.532.130 | - |
| - Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam | 5.928.977.892 | - | 4.723.034.110 | - |
| - Công ty TNHH Number one Chu Lai | 2.943.600 | (883.080) | 858.896.366 | - |
| - Công ty TNHH Number one Hà Nam | - | - | 745.789.672 | - |
| - Các đối tượng khác | 3.736.829.467 | (453.635.632) | 2.892.898.537 | (353.729.743) |
| Phải thu khác | 278.006.425 | - | 252.666.515 | - |
| | 31.576.491.618 | (454.518.712) | 13.808.785.340 | (353.729.743) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 720.000.000 | - | 675.000.000 | - |
| | 720.000.000 | - | 675.000.000 | - |
| c) Trong đó: Bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics | 13.329.229 | - | - | - |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 461.206.142 | - | - | - |
| Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - VnSteel | 2.500.000 | - | 500.000 | - |
| Công ty Tôn Phương Nam | 100.231.000 | - | 102.996.454 | - |
| Công ty CP Thép Đà Nẵng | 20.196.000 | - | - | - |
| | 597.462.371 | - | 103.496.454 | - |

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.985.193.692 | 797.590.599 | 2.208.295.385 | 1.145.943.201 |
| Công ty CP Thép Quatron | 334.823.795 | - | 334.823.795 | - |
| Công ty CP Thiên Phú Sĩ | 1.070.874.533 | 535.437.266 | 1.070.874.533 | 712.116.998 |
| Công ty CP Trúc Quang | 171.816.799 | 85.908.399 | 191.816.799 | 95.908.399 |
| Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev Việt Nam | 31.793.677 | 22.255.574 | 437.773.379 | 306.441.365 |
| Các đối tượng khác | 375.884.888 | 153.989.360 | 173.006.879 | 31.476.439 |
| b) Phải thu ngắn hạn khác | 768.235.759 | 313.717.047 | 802.179.716 | 448.449.973 |
| Công ty CP Thiên Phú Sĩ | 536.332.130 | 268.166.061 | 536.332.130 | 375.432.491 |
| Công ty CP Thép Quatron | 153.428.223 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 78.475.406 | 45.550.986 | 265.847.586 | 73.017.482 |
| | 2.753.429.451 | 1.111.307.646 | 3.010.475.101 | 1.594.393.174 |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 230.843.340 | - | 155.837.261 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.073.773.491 | - | 2.400.539.028 | - |
| | 1.304.616.831 | - | 2.556.376.289 | - |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 35.103.338 | 85.380.634 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.011.919.980 | 272.547.272 |
| | 1.047.023.318 | 357.927.906 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 546.570.585 | 211.648.268 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 292.914.026 | 208.306.279 |
| | 839.484.611 | 419.954.547 |

11 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.761.282.711 | 1.786.648.545 | 21.652.999.020 | 376.580.256 | 108.000.000 | 35.685.510.532 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 9.583.333.332 | - | - | 9.583.333.332 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (309.920.636) | - | - | (309.920.636) |
| Số dư cuối kỳ | 11.761.282.711 | 1.786.648.545 | 30.926.411.716 | 376.580.256 | 108.000.000 | 44.958.923.228 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.792.756.917 | 910.451.192 | 20.060.083.134 | 180.295.451 | 108.000.000 | 29.051.586.694 |
| - Khấu hao trong kỳ | 153.671.136 | 43.849.962 | 447.828.330 | 26.701.248 | - | 672.050.676 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (309.920.636) | - | - | (309.920.636) |
| Số dư cuối kỳ | 7.946.428.053 | 954.301.154 | 20.197.990.828 | 206.996.699 | 108.000.000 | 29.413.716.734 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3.968.525.794 | 876.197.353 | 1.592.915.886 | 196.284.805 | - | 6.633.923.838 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.814.854.658 | 832.347.391 | 10.728.420.888 | 169.583.557 | - | 15.545.206.494 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 16.254.167.898 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 16.275.869.534 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.183.790.287 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.183.790.287 VND)



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.623.759.000 | 395.219.000 | 10.018.978.000 |
| Số dư cuối kỳ | 9.623.759.000 | 395.219.000 | 10.018.978.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 314.969.004 | 314.969.004 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 13.375.002 | 13.375.002 |
| Số dư cuối kỳ | - | 328.344.006 | 328.344.006 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 9.623.759.000 | 80.249.996 | 9.704.008.996 |
| Tại ngày cuối kỳ | 9.623.759.000 | 66.874.994 | 9.690.633.994 |

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| - Mua sắm tài sản cố định | 938.900.000 | 714.900.000 |
| | 938.900.000 | 714.900.000 |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên liên quan | 68.059.656 | 68.059.656 | 1.842.364.348 | 1.842.364.348 |
| Công ty CP Giao nhận Kho vận tải Miền Trung | 68.059.656 | 68.059.656 | 1.837.667.988 | 1.837.667.988 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | - | - | 4.696.360 | 4.696.360 |
| Bên khác | 9.178.271.077 | 9.178.271.077 | 10.759.838.156 | 10.759.838.156 |
| Công ty CP Công nghệ Ecotruck | 6.397.000 | 6.397.000 | 859.421.352 | 859.421.352 |
| Công ty TNHH Phương Minh Auto | 665.798.260 | 665.798.260 | 467.537.742 | 467.537.742 |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng | 1.382.796.265 | 1.382.796.265 | 439.893.675 | 439.893.675 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Vạn An Phát | - | - | 547.344.000 | 547.344.000 |
| Các người bán khác | 7.123.279.552 | 7.123.279.552 | 8.445.641.387 | 8.445.641.387 |
| | 9.246.330.733 | 9.246.330.733 | 12.602.202.504 | 12.602.202.504 |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | đầu kỳ | đầu kỳ | trong kỳ | trong kỳ | cuối kỳ | cuối kỳ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 385.775.024 | 1.315.973.658 | 1.533.856.507 | - | 167.892.175 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 572.708.760 | 144.983.745 | 653.117.506 | 144.983.744 | - | 80.408.747 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 100.075.867 | 894.763.509 | 938.309.375 | - | 56.530.001 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | 2.177.622.287 | 1.691.524.158 | 4.038.012.580 | 168.866.135 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.000.000 | - | 14.000.000 | 11.000.000 | - | - |
| | 575.708.760 | 2.808.456.923 | 4.569.378.831 | 6.666.162.206 | 168.866.135 | 304.830.923 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí thuê đất (i) | 2.318.482.494 | - |
| Trích trước chi phí của dịch vụ logistic | 880.806.467 | 1.248.092.600 |
| Chi phí phải trả khác | 108.000.000 | 45.000.000 |
| | <u>3.307.288.961</u> | <u>1.293.092.600</u> |

(i) Khoản trích trước chi phí tiền thuê đất trong khoảng thời gian 6 tháng đầu năm 2024 tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có thông báo tiền thuê đất. Công ty thực hiện ước theo đơn giá tiền thuê đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất (thuyết minh số 19).

17 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Phải trả về tạm ứng | 78.330.079 | 94.820.675 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 640.363.000 | 657.750.000 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 75.177.025 | 68.037.025 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 947.022.428 | 940.696.200 |
| - Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines | 621.978.117 | 594.683.963 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 325.044.311 | 346.012.237 |
| | <u>1.740.892.532</u> | <u>1.761.303.900</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.454.745.000 | 1.174.745.000 |
| | <u>1.454.745.000</u> | <u>1.174.745.000</u> |

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 312.890.479.058 | 2.108.491.051 | 570.135.164.069 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 33.106.750.292 | 18.928.115 | 33.125.678.407 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | (48.450.000.000) | - | (48.450.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (4.942.600.000) | - | (4.942.600.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 292.604.629.350 | 2.127.419.166 | 549.868.242.476 |
| Số dư đầu kỳ này (đã điều chỉnh) | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 303.913.318.378 | 2.193.277.736 | 561.242.790.074 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 15.632.494.520 | 1.109.150 | 15.633.603.670 |
| Chia cổ tức bằng tiền (i) | - | - | (17.850.000.000) | - | (17.850.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | (808.046.652) | - | (808.046.652) |
| Số dư cuối kỳ này | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 300.887.766.246 | 2.194.386.886 | 558.218.347.092 |

(i) Phân phối lợi nhuận chỉ phát sinh tại công ty mẹ, theo đó lợi nhuận năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 83/NQ-VIN ngày 15/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 243.193.000.000 | 95,37 | 243.193.000.000 | 95,37 |
| Các cổ đông khác | 11.807.000.000 | 4,63 | 11.807.000.000 | 4,63 |
| Cộng | 255.000.000.000 | 100 | 255.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 68.037.025 | 61.838.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 17.850.000.000 | 48.450.000.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 17.850.000.000 | 48.450.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ | 17.842.860.000 | 47.633.130.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 17.842.860.000 | 47.633.130.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 75.177.025 | 878.708.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.500.000 | 25.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 50 năm. Diện tích đất thuê là 90,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất, chi phí tiền thuê đất phải trả của giai đoạn này đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh số 16).

b) Ngoại tệ các loại

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 33.280,36 | 57.026,66 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Đường Mới | 107.575.400 | 107.575.400 |
| Đối tượng khác | 65.000.000 | 65.000.000 |

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>6 tháng đầu</u> | <u>6 tháng đầu</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>năm 2024</u> | <u>năm 2023</u> |
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 60.083.808.129 | 69.816.758.826 |
| | <u>60.083.808.129</u> | <u>69.816.758.826</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 19.852.368.978 | 14.439.055.233 |

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>6 tháng đầu</u> | <u>6 tháng đầu</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>năm 2024</u> | <u>năm 2023</u> |
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 49.583.416.513 | 58.721.182.082 |
| | <u>49.583.416.513</u> | <u>58.721.182.082</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 1.185.495.108 | 3.431.496.640 |

CÔNG TY CỔ PHẦN
 GIAO NHẬN KHO VẬN
 NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 SỐ 406 NGUYỄN TẤT THÀNH
 PHƯỜNG 18, QUẬN 4
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.272.412.660 | 6.598.144.727 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 13.493.981.934 | 17.327.627.147 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 9.138.046 | 3.824.158 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 6.341.458 |
| | 16.775.532.640 | 23.935.937.490 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 13.493.981.934 | 17.327.627.147 |

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 8.355.924 | 1.246.859 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 3.016.657 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (2.255.380.819) | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 15.000.000 |
| | (2.244.008.238) | 16.246.859 |

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.813.900.431 | 3.564.258.219 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 17.682.264 | 22.750.914 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 102.410.018 | 139.821.356 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.446.281.087 | 2.092.740.548 |
| | 3.380.273.800 | 5.819.571.037 |

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 5.017.668.292 | 6.317.008.027 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 166.241.966 | 174.383.517 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 215.710.338 | 226.510.338 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.057.768.880 | 1.278.735.272 |
| Chi phí dự phòng | 226.039.878 | 103.044.958 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.797.960.108 | 3.321.060.538 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.128.650.690 | 765.979.446 |
| | 11.610.040.152 | 12.186.722.096 |

26 THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 87.455.014 | - |
| Thu nhập khác | 25.196.313 | 44.274.627 |
| | 112.651.327 | 44.274.627 |

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | 618.925.099 | 508.613.688 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con | 34.192.407 | 75.911.809 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 653.117.506 | 584.525.497 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (427.725.015) | (1.550.578.290) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (144.983.744) | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 80.408.747 | (966.052.793) |

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.632.494.520 | 33.106.750.292 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 15.632.494.520 | 33.106.750.292 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 613 | 1.298 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.452.404.272 | 2.884.882.190 |
| Chi phí nhân công | 13.979.994.744 | 19.478.128.899 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 550.687.801 | 250.282.627 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 685.425.678 | 469.659.494 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.024.006.652 | 2.852.566.832 |
| Chi phí dự phòng | 226.039.878 | 103.044.958 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.734.685.726 | 47.321.506.830 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.593.720.177 | 4.664.182.622 |
| | 63.246.964.928 | 78.024.254.452 |

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt | Công ty liên kết |
| Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel | Cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel | Cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Cơ Khí Luyện kim | Cùng tập đoàn |
| Công ty Tôn Phương Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Nippovina | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Lưới thép Bình Tây | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Thép Đà Nẵng | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Vinafreight | Cùng chung người quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương | Cùng chung người quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | Cùng chung người quản lý chủ chốt |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.852.368.978 | 14.439.055.233 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 9.773.372.939 | 12.088.431.293 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | 6.167.770 | 238.959.388 |
| Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel | 193.395.927 | 21.916.767 |
| Công ty CP Vinafreight | - | 11.760.185 |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương | 2.058.987.600 | 2.058.987.600 |
| Công ty CP Lưới thép Bình Tây | 55.555.558 | - |
| Công ty CP Cơ Khí Luyện kim | 38.000.000 | - |
| Công ty CP Thép Đà Nẵng | 36.650.000 | - |
| Công ty Tôn Phương Nam | 3.661.584.043 | - |
| Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel | 383.345.988 | - |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel | 57.306.570 | - |
| Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel | 4.424.074 | - |
| Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel | 1.091.372.635 | - |
| Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel | 2.233.770.999 | - |
| Công ty TNHH Nippovina | 258.434.875 | 19.000.000 |

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.185.495.108 | 3.431.496.640 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 3.000.000 | 8.895.000 |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | 452.092.000 | 3.422.601.640 |
| Công ty CP Vinafreight | 41.317.267 | - |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương | 689.085.841 | - |
| Cổ tức đã trả | 17.023.510.000 | 46.206.670.000 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 17.023.510.000 | 46.206.670.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 13.493.981.934 | 17.327.627.147 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 2.525.829.934 | 3.610.855.147 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam) | 8.555.000.000 | 11.303.620.000 |
| Công ty CP Vinafreight | 2.413.152.000 | 2.413.152.000 |

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| | Chức vụ | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|------------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Minh Huy | Chủ tịch HĐQT | 248.400.000 | 157.846.154 |
| Ông Hà Minh Huấn | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/04/2024) kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/05/2024) | 44.700.000 | - |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 31/05/2024) | 213.750.000 | 243.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Tông | Thành viên HĐQT | 216.000.000 | 226.800.000 |
| Ông Phạm Thành Đô | Thành viên HĐQT | 24.000.000 | 12.000.000 |
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/04/2024) | 14.000.000 | 12.000.000 |
| Ông Đỗ Bảo Trọng | Phó Tổng Giám đốc | 216.000.000 | 226.800.000 |
| Ông Triệu Anh Vũ | Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024) | 10.000.000 | - |
| Bà Phạm Thị Thanh Bình | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024) | 14.000.000 | 12.000.000 |
| Bà Vũ Vân Huyền | Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024) | 7.500.000 | - |
| Bà Phạm Thị Hà Phương | Thành viên Ban Kiểm soát | 81.000.000 | 65.111.111 |
| Bà Vũ Thị Bình Nguyên | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024) | 169.800.000 | 171.000.000 |
| Bà Phan Thị Kim Chi | Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 19/04/2024) | 96.000.000 | - |
| Bà Ninh Kim Thoa | Phụ trách kế toán (miễn nhiệm ngày 19/04/2024) | 94.500.000 | 324.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND | Số liệu điều chỉnh lại VND | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|---|-------|--|-------------------------------|-------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 302.653.097.536 | 303.811.186.882 | 1.158.089.346 | (i) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 302.755.229.032 | 303.913.318.378 | 1.158.089.346 | (i) |

(i) Do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật.



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

